



VIỆN TRỢ KINH TẾ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954 – 1975)

Nguyễn Thị Hương*

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-02-2017; ngày phản biện đánh giá: 09-5-2017; ngày chấp nhận đăng: 25-5-2017

TÓM TẮT

Trong suốt 21 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam (1954 – 1975), Mỹ đã tăng cường viện trợ kinh tế và quân sự cho Chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhằm thực hiện các mưu đồ quân sự và chính trị của Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Viện trợ kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam Cộng hòa bao gồm: Viện trợ thương mại hóa; viện trợ nông phẩm và viện trợ theo dự án. Trong đó viện trợ thương mại hóa đóng vai trò quan trọng và chiếm tỉ trọng cao nhất trong suốt thời gian trên.

Từ khóa: kinh tế, Mỹ, viện trợ, Việt Nam Cộng hòa.

ABSTRACT

US economic aid to the Republic of Vietnam in the American invasion war in Vietnam(1954 - 1975)

During the 21 years of the invasion war in Vietnam (1954-1975), the United States increased economic and military aids to the Government of the Republic of Vietnam to carry out its military and political plots in South Vietnam. US economic aid to the Republic of Vietnam includes: commercial aids; agricultural aids and project aids, in which the commercialized aids played an important role and accounted for the highest proportion during this time.

Keywords: economy, the US, aid, the Republic of Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Năm 1954, Hiệp định Genève về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí kết. Theo các điều khoản của Hiệp định, Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự và sẽ thống nhất đất nước bằng cuộc tổng tuyển cử năm 1956. Nhưng với âm mưu xâm lược Việt Nam, Mỹ đã đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam Việt Nam, lập chính quyền thân Mỹ. Đến

năm 1963, Mỹ hậu thuẫn cho các tướng lĩnh Sài Gòn do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Sau đó, trải qua các cuộc đảo chính liên miên đến năm 1967, Mỹ đưa Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống ở miền Nam Việt Nam.

Nhằm thực hiện âm mưu xây dựng miền Nam Việt Nam thành một chính quyền mạnh, khả dĩ, đảm đương được nhiệm vụ của chính quyền tay sai thực dân

* Email: congaisongchu@gmail.com

mới, Mỹ bỏ ra rất nhiều tiền viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Viện trợ Mỹ bao gồm viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế. Ở bài viết này, chúng tôi đi sâu tìm hiểu về viện trợ kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975).

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Viện trợ thương mại hóa

Loại viện trợ này thường được gọi là “Chương trình nhập cảng thương mại” (viết tắt là CIP, từ chữ Commercial Import Program) hoặc “Viện trợ hỗ trợ quốc phòng” (Defence Support). Là khoản quan trọng nhất trong các khoản viện trợ kinh tế và mục tiêu chính của chương trình là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, ngoài những mục tiêu kinh tế thì các khoản viện trợ thương mại không hề gắn với những động cơ chính trị và ý đồ chiến lược của Washington.

Tại sao lại gọi viện trợ này là “viện trợ thương mại hóa”, “chương trình nhập cảng thương mại”, hay “viện trợ hỗ trợ quốc phòng”? Hàng năm, chính phủ Mỹ định trước một số tiền, tính bằng đô-la dành cho khoản viện trợ này. Mỹ không cấp thẳng số đô-la đó cho chính quyền Sài Gòn mà chỉ thông báo cho biết được viện trợ số tiền kể trên để nhập cảng các thứ hàng hóa cần thiết.

Về nguyên tắc, sau khi Quốc hội phê chuẩn, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID) thông qua các kênh ngân hàng sẽ trả tiền bằng đô-la Mỹ cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ để đổi lấy

hàng hóa. Sau đó các hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa. Các nhà nhập khẩu này trả bằng tiền miền Nam cho hàng hóa nhận được. Khoản tiền này sẽ được trả vào Quỹ đối giá (Counterpart Funds) trong Ngân hàng Quốc gia của Việt Nam Cộng hòa. Tiền trong Quỹ đối giá được sử dụng cho các dự án, các chương trình phát triển do cả hai chính phủ (Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) cùng thỏa thuận (Phạm Thị Hồng Hà, 2014, tr.518).

Mục đích viện trợ của Mỹ nhằm nuôi dưỡng chính quyền Việt Nam Cộng hòa để phục vụ cho công cuộc bình định và xâm lược của Mỹ tại Việt Nam. Tuy nhiên Mỹ có thể trả lương trực tiếp cho quân đội Sài Gòn và bộ máy của chính quyền này. Họ sẽ dùng đô-la Mỹ mua hàng hóa, bán lấy tiền và làm cơ sở để phát hành tiền, bỏ vào ngân sách. Nhưng Mỹ đã không làm như vậy vì đồng đô-la viện trợ sẽ chạy qua tay chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra các nước ngoài, nạn “chảy máu vàng” thêm nghiêm trọng. Hơn nữa, thị trường tiêu thụ ở miền Nam không còn là nơi độc chiếm của hàng hóa Mỹ.

Do đó, Mỹ đã sử dụng hàng hóa để trợ cấp cho Việt Nam Cộng hòa mà vẫn thu được lãi cao. Hàng hóa của các công ty Mỹ có thêm một cơ hội để tiêu thụ. Theo con đường viện trợ, nó đi thẳng vào thị trường miền Nam một cách trơn tru, dễ dàng, không bị hàng rào thuế quan ngăn cản, có thể tính giá rất cao mà không bị hàng hóa các nước khác cạnh tranh “Hàng của Mỹ đưa vào miền Nam thường đắt gấp rưỡi hoặc gấp đôi (tùy loại) hàng của các nước

khác. Tàu Mĩ tính cước đất gấp từ 2 lần đến 4 lần” (Đặng Phong, 1991, tr.82). Trong thực tế, cứ một trăm đô-la viện trợ, thì Mĩ đã dùng cái kéo giá độc quyền để cắt lại vài chục đô-la. Nếu Việt Nam Cộng hòa không chịu mua hàng của Mĩ và thuê tàu Mĩ chở thì phái bộ viện trợ Mĩ không duyệt.

Tỉ giá hối đoái trong viện trợ thương mại hóa thường chỉ bằng 1/2 hay 2/3 tỉ giá tự do, với những mục đích như sau: Thứ nhất, có thể thông qua các sắc thuế mà vận dụng mềm dẻo và linh hoạt các chính sách phân biệt đối xử đối với mỗi loại hàng nhập cảng, đối với mỗi quốc gia bán hàng cũng như đối với mỗi nhà nhập cảng. Thứ hai, việc hạ thấp hối suất còn có ý nghĩa về chính trị và tinh thần: Nó che giấu bớt sự lệ

thuộc hoàn toàn của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vào viện trợ Mĩ. Về nguyên tắc, số tiền mà các nhà nhập cảng nộp tại ủy ban nhập cảng theo chương trình nhập cảng thương mại hóa được coi là tiền ngoại viện. Còn tiền thu thuế đánh vào hàng nhập cảng thì được coi là “tài nguyên quốc gia”, với lí do trên thì đây là loại thu nhập nhờ “chủ quyền quốc gia” mà có được. Như vậy, hối suất thấp thì càng hạ thấp một cách giả tạo phần gọi là “ngoại viện” và càng thổi phồng một cách giả tạo phần gọi là “tự lực” trong ngân sách.

Trong những năm Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam, về cơ bản hàng Mĩ vẫn chiếm ưu thế trên thị trường miền Nam Việt Nam (xem Bảng 1).

Bảng 1. Tỉ trọng hàng hóa của Mĩ tại miền Nam Việt Nam trong những năm 1963-1973

Đơn vị: Triệu đồng Sài Gòn

Năm	Mĩ	Nhật	Đài Loan	Pháp	Ý	Tây Đức
1963	3746	966	1311	1099	225	250
1964	4420	1124	1340	637	296	293
1965	5667	1451	1646	420	251	284
1966	11 681	4320	4089	936	1207	732
1967	13.936	11.896	6439	1426	1846	1233
1968	10.890	11.186	3670	1625	1195	932
1969	20.666	13.485	4203	2716	1888	1462
1970	20.549	7048	3428	2772	776	1057
1971	28.412	12.500	6667	5394	1.713	3873
1972	96.000	45.541	17.083	16.117	4169	4258
1973	128.677	39.483	14.318	22.676	4531	5107

Nguồn: Đặng Phong, 1991.

Như vậy, dựa vào tỉ trọng hàng hóa nhập khẩu của Mĩ tại thị trường Việt Nam trong những năm 1963-1973 thì duy nhất có năm 1968 rơi vào thời kì “chiến tranh

cục bộ”, hàng Mĩ nhập ít hơn hàng Nhật. Còn trong tất cả các năm, hàng hóa của Mĩ vẫn chiếm vị trí độc quyền trên thị trường miền Nam Việt Nam.

Việc nhập cảng hàng hóa của tất cả các nước không phải của Mỹ vào miền Nam Việt Nam đều dựa trên hai nguyên tắc: 1) nằm trong khuôn khổ viện trợ thương mại hóa, tức là trừ vào số hàng viện trợ này; và 2) Mỹ cũng không thanh toán bằng đô-la cho nước bán hàng mà thanh toán bằng cách trừ nợ hoặc xuất hàng của Mỹ sang các nước đó. Đây là một trong những nét đặc trưng của viện trợ Mỹ tại Việt Nam, nó thể hiện vai trò thống trị thế giới tư bản của Mỹ.

Tóm lại, viện trợ thương mại hóa là biện pháp chính giúp Việt Nam Cộng hòa có tiền trả lương cho lính đánh thuê, cho nên sử dụng tiền viện trợ có ý nghĩa sinh tử đối với các kế hoạch của Mỹ ở Nam Việt Nam. Mặt khác, viện trợ thương mại hóa và viện trợ nói chung còn mang lại cho ngân sách của chính quyền Sài Gòn nhiều khoản thu khác. Các khoản thu này phần lớn cũng được chi cho các mục đích mà Mỹ đã định và quan trọng hơn là nó như một khoản riêng do Mỹ không chế.

2.2. Viện trợ theo dự án

Viện trợ theo dự án còn gọi là viện trợ trực tiếp vì nó là khoản cung cấp trực tiếp tiền và của cho các dự án hoặc các chương trình của các ngành, các cấp, không qua ngân sách chính quyền Sài Gòn.

Trên cơ sở đó, có thể xếp các dự án vào 4 loại chính như sau:

(i) Những dự án phục vụ cho chính sách khủng bố và đàn áp thường được gọi là các dự án “hành chính”. Đó là việc trang bị cho cảnh sát, nhà tù...

Năm 1969, riêng viện trợ cho các dự án tổ chức bộ máy an ninh, tình báo, các

đội Phụng Hoàng tốn 19,6 triệu đô-la. Năm 1970, riêng việc thay thế trang bị cho hệ thống “chuồng cọp” ở nhà tù Côn Đảo tốn 40 vạn đô-la. Năm 1970 – 1971, dự án trang bị cho cảnh sát tốn 8,4 triệu đô-la” (Đặng Phong, 1991, tr.99). Về cơ bản các loại dự án hành chính chiếm khoảng 11-14% tổng số viện trợ theo dự án.

(ii) Những dự án phục vụ cho các chiến dịch về chính trị thường gọi là “các dự án xã hội”, như: Cải cách điền địa, dồn dân, tuyên truyền, xây dựng các nghiệp đoàn, các ấp chiến lược... Dự án này chiếm tỉ lệ khá lớn trong viện trợ theo dự án. Năm 1965, Mỹ đã chi tới 20.579.000 đô-la cho kế hoạch “ấp tân sinh”, bằng 37% tổng số viện trợ theo dự án của năm đó. Năm 1968, Mỹ trở lại với chủ trương cải cách điền địa, dự án này được tiến hành trong 3 năm: 1970, 1971 và 1972 với tổng số chi là 400 triệu đô-la.

(iii) Những dự án xây dựng các công trình gọi là “cơ cấu hạ tầng” bao gồm: Đường sá, cầu cống, hải cảng, sân bay, điện nước, đài phát thanh, truyền hình. Trong các loại hình viện trợ theo trên thì dự án về giao thông vận tải chiếm phần lớn nhất. Đối với việc xây dựng đường sá và bến cảng, Mỹ đã chi hơn 2 tỉ đô-la. Trong đó việc mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất từ năm 1967 mất 15.000.000 đô-la. Thực chất, khi viện trợ cho các dự án về giao thông vận tải, mục đích của Mỹ nhằm phục vụ những lợi ích về quân sự. Tuy nhiên, một số cơ sở giao thông vận tải này cũng đồng thời phục vụ cho sinh hoạt công cộng và kinh tế.

Khoản viện trợ lớn sau giao thông vận tải là các công trình cung cấp điện, nước và mạng lưới thông tin. Viện trợ thương mại hóa đã sẵn sàng đặt ở các cửa hàng đủ các đồ dùng điện. Đối với mạng lưới thông tin thì ngay từ thời Ngô Đình Diệm, Mỹ đã giúp Diệm xây dựng đài phát thanh rộng khắp các vùng và một loạt đài nặc danh. “Số chi cho các dự án về thông tin trong những năm 1955 đến 1961 là 40 triệu đô-la. Năm 1964 trang bị cho các “ấp dân sinh” về thông tin nội bộ tốn 1,8 triệu đô-la, về liên lạc vô tuyến giữa các ấp với nhau và với các cấp trên tốn 2,584 triệu đô-la” (Đặng Phong, 1991, tr.105). Từ năm 1965, máy vô tuyến truyền hình được đưa ồ ạt vào miền Nam Việt Nam và các tỉnh, thành phố như: Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Quy Nhơn, Cần Thơ, Đà Lạt... đều có các đài phát thanh.

(iv) Những dự án phục vụ các công trình kinh tế, văn hóa xã hội, bao gồm: canh nông, mục súc, ngư nghiệp, lâm nghiệp, kỹ nghệ, khai khoáng, y tế, giáo dục... Các dự án này thường chiếm không quá 20% tổng số viện trợ theo dự án. Nhìn chung, phần viện trợ cho các dự án kinh tế đóng vai trò mờ nhạt đối với sự phát triển của kinh tế miền Nam.

Có thể nói, bằng việc thực hiện các dự án trên, Mỹ đã thực hiện được một số mưu đồ chính trị như xây dựng hệ thống giao thông phục vụ cho việc đi lại và vận chuyển vũ khí, hàng hóa vào chiến trường miền Nam. Đồn dân vào các ấp chiến lược, tiến hành chính sách tổ cộng, diệt cộng, trang bị mạng lưới đài phát thanh dày đặc nhằm tuyên truyền các chính sách của Mỹ

và chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, với mạng lưới cầu cống, đường sá, sân bay được xây dựng đã phục vụ đắc lực trong việc đi lại của người dân lúc bấy giờ.

2.3. Viện trợ nông phẩm

Viện trợ nông phẩm hay còn gọi là “Chương trình lương thực hòa bình”, là hình thức viện trợ mà Mỹ đã thực hiện nhiều nơi trên thế giới. Hình thức viện trợ này có mầm mống từ trong kế hoạch Marsahll. Năm 1954, Quốc hội Mỹ thông qua công luật về viện trợ và phát triển mậu dịch nông phẩm, thường gọi là luật PL.480. Đến năm 1960, dưới thời Tổng thống Kennedy, chính phủ Mỹ đã mở rộng quy mô áp dụng đạo luật này và đổi tên là “Luật nông phẩm phụng sự hòa bình”.

Theo luật PL.480, viện trợ nông phẩm gồm 3 mục sau: PL.480 mục I, số nông phẩm thuộc mục này được đem bán trên thị trường của nước nhận viện trợ, tức là bán cho nhà nhập cảng theo các giấy phép nhập cảng mà phái bộ viện trợ Mỹ sở tại đã duyệt. Nhưng chế độ thanh toán có mấy điểm khác đó là cước phí do chính quyền Việt Nam Cộng hòa chịu; tiền bán nông phẩm bỏ vào Quỹ đối giá do Mỹ nắm; số tiền thanh toán của các nhà nhập cảng phải tính theo hối suất cao nhất trên thị trường Sài Gòn, thường cao gấp đôi so với hối suất trong viện trợ thương mại hóa. Như vậy, khác với viện trợ thương mại hóa, viện trợ nông phẩm (mục I) được thu hồi đầy đủ giá trị một lần ngay tại ủy ban nhập cảng.

PL.480 mục II của chương trình viện trợ nông phẩm được gọi là “chương trình cứu trợ khẩn cấp”. Phần này trao cho chính

quyền bản địa nhưng không phải để đem bán lấy tiền mà để trợ cấp trực tiếp cho những trường hợp đặc biệt. Trong những năm đầu sau Hiệp định Genève, số viện trợ khẩn cấp chủ yếu này được sử dụng cho số dân miền Bắc di cư vào Nam và ổn định đời sống của họ. Trong các thời kỳ sau, viện trợ khẩn cấp chủ yếu dành để trợ cấp cho nhân dân những vùng bị chiến tranh tàn phá, bị dồn về các ấp chiến lược hoặc ra thành thị.

PL.480 mục III của viện trợ nông phẩm gọi là “viện trợ nhân đạo”, số viện trợ này được cấp thẳng cho các cơ quan và các tổ chức “từ thiện”, không thuộc bộ máy nhà nước, phần lớn đó là các tổ chức tôn giáo. Trong 21 năm (1954-1975), số viện trợ nhân đạo của Mỹ cho Việt Nam cũng vào khoảng trên 100 triệu đô-la. Phần lớn trong số này được cấp cho các tổ chức công giáo, đặc biệt là “Cơ quan cứu trợ của những người công giáo”.

Chính sách viện trợ nông phẩm trên có ý nghĩa quan trọng đối với nước Mỹ bởi số nông phẩm trong nước Mỹ dư thừa hàng năm không phải đổ đi và mất không, không phải tích trữ lại cũng như không mất chi phí bảo quản và hao hụt. Mỹ vừa tiêu thụ được số nông phẩm, vừa có tiền để chi tiêu và kinh doanh tại nước khác, vừa trợ giá được cho các nước đó về bảo vệ lợi ích toàn cầu của Mỹ, vừa đảm bảo được thu nhập của nông dân Mỹ và tránh buộc các quốc gia trong vòng kiềm tỏa của Mỹ.

Ngoài các hình thức viện trợ trên, viện trợ cho vay cũng được Mỹ thực hiện ở miền Nam Việt Nam. Nhưng viện trợ này rất hạn chế, số lượng nhỏ và chỉ chấm dứt hiện từ 1966 đến 1967. Có thể nói, tất cả các loại hình viện trợ trên dù viện trợ trực tiếp hay viện trợ gián tiếp đều nhằm phục vụ lợi ích kinh tế và quân sự của Mỹ, nhất là khi Mỹ đang thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

3. Đánh giá về viện trợ của Mỹ và tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa

Viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam được diễn ra liên tục trong suốt 21 năm (1954 – 1975) nhưng không đồng đều ở các năm. Từ năm 1955-1958, viện trợ của Mỹ cho chính quyền và quân đội Việt Nam Cộng hòa lên tới 965 triệu đô-la (trong đó, 626 triệu đô-la là viện trợ quân sự). Trong sáu năm “từ 1954 đến 1960, Mỹ đã viện trợ chính quyền của Ngô Đình Diệm khoảng 2 tỉ đô-la, trung bình mỗi năm 300 triệu đô-la” (Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2013, tr.tr.8). Tuy nhiên số lượng viện trợ tập trung nhiều nhất vào những năm từ 1965 đến 1968, là thời kỳ Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở Việt Nam. Cùng với việc tăng cường viện trợ kỹ thuật và đưa quân viễn chinh, quân các nước chư hầu vào Việt Nam thì nước Mỹ còn đẩy mạnh hoạt động viện trợ kinh tế nhằm phục vụ cho bộ máy chiến tranh (xem Bảng 2).

Bảng 2. Mĩ Viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa những năm từ 1965 đến 1968

(Đơn vị: Triệu USD)

Loại hình viện trợ	Năm				Tổng
	1965	1966	1967	1968	
Viện trợ ngoài dự án	Số ước chi				
Cash transfers (đặc biệt)	0	0,1	0	0	9,9
Chương trình viện trợ thương mại	149,3	397,0	148,0	125,2	2.013,2
Chương trình chống phiến loạn	45,4	97,9	158,0	16,8	353,9
Chương trình 402 nông phẩm thặng dư	0	0	0	0	100,5
Chương trình viện trợ theo PL.480					
Mục I...	47,4	58,1	140,0	135,2	527,3
Mục II...	6,0	16,0	30,8	41,7	158,1
Mục III...	4,1	7,7	0	0	84,2
Chuyên chở hàng thuộc PL.480	0	2,6	0	2,1	0,5
Viện trợ theo dự án (project aid)	21,4	76,8	185,8	82,9	619,1
Quỹ quản trị (administrative funds)	1,5	1,8	2,4	0,7	15,3
Tổng số	275,1	684,8	665,0	116,4	3.882,0
Viện trợ ngoài dự án	Số thực chi				
Cash transfers (đặc biệt)	0,3	0,6	0	0	9,9
Chương trình viện trợ thương mại	110,9	206,8	262,0	0	1.938,2
Chương trình chống phiến loạn	43,8	38,4	62,9	67,2	240,8
Chương trình 402 nông phẩm thặng dư	0	0	0	0	100,5
Chương trình viện trợ theo PL.480					
Mục I...	47,4	55,1	143,7	79,7	445,5
Mục II...	14,0	16,0	29,2	11,5	94,5
Mục III...	4,1	7,7	0	0	84,2
Chuyên chở hàng thuộc PL.480	0	2,4	0,1	2,1	0,4
Viện trợ theo dự án (project aid)	30,5	33,3	72,4	72,1	424,1
Quỹ quản trị (administrative funds)	1,3	1,5	2,2	1,1	14,8
Tổng	252,3	361,8	572,5	229,5	3.352,9

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, 2010, tr.34.

Số liệu cụ thể các hạng mục viện trợ của Mĩ được thể hiện ở Bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Thành phần viện trợ của Mĩ từ năm 1966 đến năm 1968

(Đơn vị: Triệu USD)

Năm	Nhập cảng thương mại (CIP)	Thực phẩm phụng sự Hòa bình (PL.480)	Dự án (PAP)	Tổng số
1966	398,0	114,8	156,1	658,9
1967	132,6	171,8	360,9	665,3
1968	154,7	177,5	137,6	569,8

Nguồn: Tư liệu, kí hiệu vv.840, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Bảng 2 và 3 cho thấy trong các loại viện trợ về kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa, số lượng hạng mục viện trợ thay đổi theo năm và chiếm số lượng lớn thuộc về viện trợ thương mại và viện trợ theo dự án..., viện trợ nông phẩm duy trì ở mức độ trung bình, ít lên xuống. Các số liệu này cũng cho thấy rằng từ năm 1965 đến năm 1968 là giai đoạn Mỹ viện trợ nhiều và ồ ạt vào miền Nam Việt Nam. Điều đó thể hiện sự quyết tâm và nỗ lực lớn của Mỹ trong

việc muốn giành thắng lợi ở Việt Nam giai đoạn này.

Ở những năm tiếp theo, đặc biệt là hai năm 1970 và 1971, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa nhằm ổn định tình hình miền Nam Việt Nam và duy trì các mục tiêu về chính trị và quân sự. Tuy nhiên, ở những năm này viện trợ thương mại hóa vẫn chiếm số lượng lớn trong các loại viện trợ và được xem là nguồn viện trợ quan trọng nhất trong chính sách viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa.

Bảng 4. Ngân sách viện trợ nước ngoài của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong tài khóa 1970 và 1971

	Tài khóa năm 1970 đã		Tài khóa năm 1971	
	sử dụng		USAID dự trù	Bộ Kinh tế đề nghị
CIP	180.0		320.0	370.0
PL.480 mục I	110.0		100.0	100.0
Cộng	290.0		420.0	470.0

Nguồn: Công văn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kinh tế về tình hình viện trợ thương mại và tín dụng ngoại quốc năm 1970, Hồ sơ số 2437, Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr.1.

Cơ sở phân tích nêu trên cho thấy chính sách viện trợ kinh tế của Mỹ đã tác động không nhỏ tới nền kinh tế miền Nam Việt Nam thể hiện ở các mặt cơ bản:

Về nông nghiệp: Dưới tác động của viện trợ, nền nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa có sự cải tiến đáng kể về mặt kỹ thuật, cơ giới hóa được sử dụng nhiều trong nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu, các giống lúa mới như Thần nông IR8 và IR5 có năng suất cao, góp phần định hướng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa cho nông nghiệp và nông thôn miền Nam.

Về thương mại: Nhờ viện trợ của Mỹ mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa có thể duy trì chương trình nhập cảng hàng hóa tiêu thụ và nhiên liệu cùng dụng cụ trang

bị. Trong các mặt hàng nhập khẩu thì lúa gạo đứng đầu bảng, các mặt hàng máy móc, xe cộ cũng được nhập với số lượng lớn. Bằng con đường ngoại thương, hàng hóa nước ngoài, nhất là hàng hóa Mỹ, đã tràn ngập thị trường miền Nam. Một mặt, nó tạo ra một lỗ thủng thương mại ngày càng lớn trong kim ngạch xuất nhập khẩu; nhưng mặt khác, ngoại thương cũng mang lại nguồn thu nhập ngân sách lớn cho quốc gia qua đánh thuế vào hàng hóa nhập cảng. Ngoại thương đã trở thành một bộ phận quyết định cho nền thương mại Sài Gòn.

Về tài chính: Có thể khẳng định rằng viện trợ của Mỹ đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế - tài chính của Việt Nam Cộng hòa. Nếu không có

khoản viện trợ của Mĩ thì áp lực lạm phát sẽ không thể kìm hãm và nền kinh tế không thể đứng vững. Bản thân chương trình viện trợ của Mĩ còn tạo ra những “lá chắn” tự động để chống lạm phát thông qua thủ tục viện trợ, tạo ra một chu kỳ luân chuyển tiền tệ khép kín.

Tuy nhiên, viện trợ của Mĩ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa như con dao hai lưỡi. Một mặt, chính sách này đã tạo ra những chuyển biến lớn trong nền kinh tế Sài Gòn, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, ngoại thương và tài chính; nhưng mặt khác cũng làm phát sinh nhiều vấn đề và tạo ra những hiệu quả tiêu cực cho nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Một trong những nguyên nhân chính của hoạt động “chợ đen” – buôn lậu ngoại tệ và buôn bán hàng Mĩ xuất phát từ nguồn viện trợ trên. Bên cạnh đó, viện trợ cũng tạo điều kiện cho hoạt động tham nhũng phát triển mạnh trong giới nhập cảng và hệ thống quan chức của Việt Nam Cộng hòa. Đó cũng là một trong những nguyên nhân tác động không nhỏ tới tính hiệu quả trong nguồn viện trợ của Mĩ.

4. Kết luận

Những phân tích ở trên cho thấy viện trợ kinh tế của Mĩ cho Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1954-1975 nhằm các mục tiêu cơ bản như sau:

(i) Biến Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mĩ. Với mục đích duy trì sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn, Mĩ tiến hành viện trợ kinh tế cho chính quyền này. Tuy nhiên, Mĩ đã không gửi trực tiếp đô-la sang Nam Việt Nam mà dùng hình thức viện trợ thương mại hóa. Nghĩa là chính phủ Mĩ dùng hàng hóa để

viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, hàng hóa của Mĩ vào Việt Nam có thêm điều kiện để mở rộng, phát triển tại Việt Nam và gần như độc chiếm thị trường miền Nam thời bấy giờ.

(ii) Việt Nam là nơi tiêu thụ nông phẩm dư thừa của Mĩ: Với chương trình “Thực phẩm phụng sự Hòa bình (PL.480)”, Mĩ đã chuyển những mặt hàng nông phẩm dư thừa vào miền Nam Việt Nam để cung cấp cho người dân nghèo, dân di cư và các tổ chức công giáo. Dựa vào loại hình viện trợ này, Mĩ đã chuyển khối lượng lớn hàng nông phẩm sang Việt Nam trong những năm Mĩ thực hiện cuộc chiến tranh tại Việt Nam.

(iii) Viện trợ nhằm phục vụ lợi ích quân sự và chính trị của Mĩ. Dù viện trợ kinh tế của Mĩ diễn ra ở bất kỳ hình thức nào thì vẫn phục vụ cho những mưu đồ về quân sự và chính trị của Mĩ. Nhằm thực hiện âm mưu biến Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ, Mĩ đã viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa để nuôi sống bộ máy của chính quyền sở tại và đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Viện trợ kinh tế của Mĩ nhằm thực hiện chính sách mị dân, làm cho nhân dân miền Nam ảo tưởng về một chế độ tiến bộ.

Có thể nói, với những mục tiêu đặt ra, trong những năm 1954-1975, viện trợ kinh tế của Mĩ cho Việt Nam Cộng hòa được duy trì và tăng dần. Đặc biệt ở những năm 1965-1971, các mặt hàng kinh tế dưới hình thức viện trợ thương mại chiếm tỉ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu của miền Nam Việt Nam, góp phần không nhỏ trong chính sách bành trướng tại Việt Nam của Mĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kinh tế. (1970). *Công văn về tình hình viện trợ thương mại và tín dụng ngoại quốc năm 1970*, Hồ sơ số 2437, Phong Độ nhị Cộng hòa, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
- Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. (2013). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập 3. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. (2013). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập 6. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. (2013). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập 7. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Phạm Thị Hồng Hà. (2014). *Tác động từ viện trợ của Hoa Kỳ đến kinh tế Việt Nam Cộng hòa qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn*. TPHCM: NXB Đại học Quốc gia TPHCM.
- Đặng Phong. (1991). *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Khoa học thị trường – giá cả. Hà Nội.
- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. (2010). *Cuộc tổng tiến công của quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Tập tài liệu của Bộ Ngoại giao, Tòa đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ về chính sách và chương trình viện trợ viện trợ Mỹ năm 1960*, Hồ sơ số 12904, Phong Độ nhất Cộng hòa, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.